

Số: /2021/TT-BGTVT Hà Nội, ngày tháng năm 2021

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2019/TT-BGTVT ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và Thông tư số 42/2019/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chí, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu chất lượng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2019/TT-BGTVT ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và Thông tư số 42/2019/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chí, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu chất lượng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 5 Điều 28 của Thông tư số 35/2019/TT-BGTVT ngày 09/9/2019 quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển như sau:

"a) Kinh phí thực hiện nạo vét (bao gồm cả kinh phí hoàn trả cho nhà nước đã thực hiện các công việc quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 159/2018/NĐ-CP; kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng; thuế, phí, tiền

cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án, lãi vay huy động vốn thực hiện dự án, lợi nhuận của nhà đầu tư, chi phí liên quan khác).

- Lãi vay huy động vốn đầu tư áp dụng theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 88/2018/TT-BTC ngày 29/8/2018 của Bộ Tài chính quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư.

- Lợi nhuận của nhà đầu tư là lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, được tính trên thời gian thi công thực tế của dự án.

Đối với trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, tỷ suất lợi nhuận của nhà đầu tư tính toán trong giai đoạn lập, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án:

Phương án 1: tỷ suất lợi nhuận của nhà đầu tư không vượt quá 15,2% (theo dự thảo Thông tư của Bộ GTVT quy định về khung lợi nhuận cho các dự án PPP trong lĩnh vực KCHT đường bộ do Bộ GTVT quản lý).

Phương án 2: tỷ suất lợi nhuận của nhà đầu tư bằng lãi suất cho vay trung hạn bình quân của 03 ngân hàng thương mại: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (Vietinbank) cộng 3% nhưng tỷ suất lợi nhuận này không vượt quá 15%.

Tỷ suất lợi nhuận chính thức của nhà đầu tư được xác định thông qua đấu thầu theo quy định của pháp luật.

Đối với trường hợp chỉ định nhà đầu tư, tỷ suất lợi nhuận của nhà đầu tư tối đa không vượt quá lãi suất cho vay trung hạn bình quân của 03 ngân hàng thương mại: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (Vietinbank).

b) Giá trị sản phẩm thu hồi (bằng Khối lượng nạo vét (x) nhân Giá sản phẩm nạo vét tận thu tại địa điểm thực hiện dự án).

Giá sản phẩm nạo vét tận thu tại địa điểm thực hiện dự án (sau đây gọi là Giá sản phẩm) là:

Phương án 1: Giá sản phẩm do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi có dự án ban hành. Trường hợp UBND tỉnh, thành phố chưa ban hành hoặc không ban hành Giá sản phẩm thì căn cứ giá thu mua cao nhất trong 03 báo giá của 03 đơn vị thu mua sản phẩm nạo vét tại thời điểm gần nhất trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo nghiên cứu khả thi, nếu giá thu mua cao nhất này thấp hơn mức giá trung bình theo khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định thì lấy theo mức trung bình của khung giá tính thuế.

Phương án 2: Giá sản phẩm do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi có dự án ban hành. Trường hợp UBND tỉnh, thành phố chưa ban hành hoặc không ban hành Giá sản phẩm thì căn cứ giá thu mua cao nhất trong 03 báo giá của 03 đơn vị thu mua sản phẩm nạo vét tại thời điểm gần nhất trong vòng 30 ngày trước thời điểm

lập báo cáo nghiên cứu khả thi, nếu giá thu mua cao nhất này thấp hơn mức giá tối đa theo khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định thì lấy theo mức tối đa của khung giá tính thuế.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2019/TT-BGTVT ngày 30/10/2019 quy định tiêu chí, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu chất lượng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 4 như sau:

“Tiêu chí chất lượng, dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì hệ thống báo hiệu dẫn luồng hàng hải công cộng được xác định gồm: chức năng của báo hiệu; tính sẵn sàng hoạt động của thiết bị báo hiệu; nhân sự bố trí tại các trạm luồng; công tác bảo trì, sửa chữa cơ khí, công trình; công tác quản lý tại trạm luồng; chỉ số khả dụng của báo hiệu hàng hải trên luồng.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục 1: Tiêu chí chất lượng dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì hệ thống đèn biển, đăng tiêu độc lập như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Mục 1.1.2: Tầm hiệu lực của báo hiệu (ban ngày, ban đêm), cột “Phương pháp xác định” như sau:

“Sử dụng phương tiện di chuyển từ xa về phía đèn (hoặc từ đèn ra xa), trực quan kết hợp hải đồ, la bàn, thiết bị định vị vệ tinh để kiểm tra tầm hiệu lực của báo hiệu hoặc sử dụng thiết bị kiểm tra cầm tay để đo đạc, tính toán xác định tầm hiệu lực của báo hiệu”.

b) Sửa đổi, bổ sung Mục 3: Nhân sự bố trí tại các trạm đèn biển, cột “Yêu cầu đáp ứng” như sau:

“Bảo đảm nhân sự bố trí tại trạm theo kế hoạch sử dụng lao động”.

c) Sửa đổi, bổ sung Mục 6: Chỉ số khả dụng của đèn biển, đăng tiêu độc lập, cột “Phương pháp xác định” như sau:

“- Chỉ số khả dụng của báo hiệu tính toán theo công thức sau:

$$= \frac{A}{T} \times \frac{T - t}{100\%}$$

Trong đó:

+ A là chỉ số khả dụng tính bằng %;

+ T là thời gian đánh giá hoạt động của đèn biển, đăng tiêu độc lập (ứng với chu kỳ đánh giá là 6 tháng và 01 năm, được tính bằng ngày);

+ t là tổng thời gian (được tính qui đổi ra đơn vị ngày) mà đèn biển, đăng tiêu độc lập không hoạt động hoặc hoạt động không đúng một trong các chức năng đã được cơ quan có thẩm quyền công bố (sai lệch quá mức cho phép).”

3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục 2: Tiêu chí chất lượng dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì hệ thống báo hiệu luồng hàng hải công cộng như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Mục 1.2.2: Tầm hiệu lực của báo hiệu (ban ngày, ban đêm), cột “Phương pháp xác định” như sau:

“Sử dụng phương tiện di chuyển từ xa về phía đèn báo hiệu (hoặc từ đèn báo hiệu ra xa), trực quan kết hợp hải đồ, la bàn, thiết bị định vị vệ tinh để kiểm tra tầm hiệu lực của báo hiệu hoặc sử dụng thiết bị kiểm tra cầm tay để đo đạc, tính toán xác định tầm hiệu lực của báo hiệu.”

b) Sửa đổi, bổ sung Mục 1.2.2: Tầm hiệu lực của báo hiệu (ban ngày, ban đêm), cột “Yêu cầu đáp ứng” như sau:

“- Phù hợp với đặc tính ánh sáng đã công bố tại thông báo hàng hải và địa hình thực tế tại khu vực (bao gồm cả tính chất chớp đồng bộ nếu có).

- Trong vùng hiệu lực ban ngày của báo hiệu phải đảm bảo quan sát và dễ dàng nhận biết được: thân báo hiệu; các màu sắc khác nhau phân biệt rõ nét, mỗi màu riêng biệt phải đồng nhất. Trong vùng hiệu lực báo hiệu, tầm hiệu lực ánh sáng của báo hiệu xác định trong điều kiện kiểm tra bình thường không được phép thấp hơn 75% giá trị tầm hiệu lực ánh sáng đã được công bố.”

c) Sửa đổi, bổ sung Mục 2.3: Nguồn cung cấp năng lượng, cột “Tên Tiêu chí” như sau:

“Nguồn cung cấp năng lượng tại trạm quản lý báo hiệu”.

d) Sửa đổi, bổ sung Mục 2.3: Nguồn cung cấp năng lượng, cột “Yêu cầu đáp ứng” như sau:

“Hệ thống cung cấp năng lượng điện bảo đảm khả năng sẵn sàng hoạt động”.

đ) Sửa đổi, bổ sung Mục 3: Nhân sự bố trí tại các trạm luồng, cột “Yêu cầu đáp ứng” như sau:

“Bảo đảm nhân sự bố trí tại trạm theo kế hoạch sử dụng lao động”.

e) Sửa đổi, bổ sung Mục 6: Chỉ số khả dụng của báo hiệu hàng hải trên luồng, cột “Phương pháp xác định” như sau:

“- Chỉ số khả dụng của báo hiệu tính toán theo công thức sau:

$$= A \frac{T - t}{T} \times 100\%$$

Trong đó:

+ A là chỉ số khả dụng tính bằng %;

+ T là thời gian đánh giá hoạt động của báo hiệu hàng hải (ứng với chu kỳ đánh giá là 6 tháng và 01 năm, được tính bằng ngày);

+ t là tổng thời gian (được tính qui đổi ra đơn vị ngày) mà báo hiệu hàng hải không hoạt động hoặc hoạt động không đúng một trong các chức năng đã được cơ quan có thẩm quyền công bố (sai lệch quá mức cho phép) không bao gồm thời gian dừng hoạt động do nguyên nhân bất khả kháng (do thiên tai, dịch bệnh...);

- Chỉ số khả dụng tổng hợp của hệ thống báo hiệu hàng hải trên luồng là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng báo hiệu đạt yêu cầu chỉ số khả dụng với số lượng báo hiệu trên luồng. Chỉ số này được dùng để đánh giá chất lượng dịch vụ vận hành luồng trong chu kỳ đánh giá.”

4. Sửa đổi, bổ sung Mục 3 của Phụ lục 4: Tiêu chí chất lượng dịch vụ khảo sát phục vụ công bố thông báo hàng hải đối với luồng hàng hải công cộng (bao gồm cả vùng đón trả hoa tiêu), cột “Yêu cầu đáp ứng” như sau:

“Phạm vi khảo sát đáp ứng yêu cầu của Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2019/CHHVN công tác khảo sát đo sâu dưới nước bằng thiết bị hồi âm.”

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Đối với dự án nạo vét vùng nước cảng biển do Bộ Giao thông vận tải quản lý kết hợp thu hồi sản phẩm là dự án chuyển tiếp theo quy định tại Khoản 2 Điều 49 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa, dự án đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc dự án đã ký kết hợp đồng dự án trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ quy định của Thông tư này rà soát điều chỉnh các nội dung theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021.
2. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ Giao thông vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Các Sở Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCHT (02).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thế